



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

## A CONTRASTIVE ANALYSIS OF CHINESE RHETORICAL ADVERBS AND THEIR VIETNAMESE EQUIVALENT EXPRESSIONS: THE CASE OF 难道 AND 莫非

Nguyen Thi Thu Thuy\*

*VNU University of Languages and International Studies, No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Received 04 February 2026

Revised 12 April 2026; Accepted 25 May 2026

**Abstract:** Rhetorical adverbs in Chinese are diverse and commonly used in rhetorical questions. They function to highlight affirmative and negative meanings, to question, and to express a rebuttal or conjectural attitude through interrogative forms, which do not require an answer or seek information in the way that interrogative sentences do. The primary purpose of those rhetorical adverbs is to emphasize the speaker's viewpoint and to draw the listener's attention to reflect on the core information being communicated. The article employs research methods and techniques such as statistics, analysis, comparison, and contrast to examine Chinese rhetorical adverbs 难道 and 莫非 in relation to Vietnamese equivalent expressions *lẽ nào*, *hay là* to clarify the semantic and pragmatic characteristics, their patterns of use, as well as the similarities and differences between these expressions in the two languages.

*Keywords:* rhetorical adverbs, Chinese, Vietnamese, 难道, 莫非

---

\* Corresponding author.

Email address: [thuy.nguyenthithu@htu.edu.vn](mailto:thuy.nguyenthithu@htu.edu.vn)

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5736>

# PHÓ TỪ PHẢN VẤN TIẾNG TRUNG TRONG TƯƠNG QUAN VỚI TIẾNG VIỆT - TRƯỜNG HỢP 难道 VÀ 莫非

Nguyễn Thị Thu Thủy

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 04 tháng 02 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 12 tháng 4 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 5 năm 2026

**Tóm tắt:** Phó từ phản vấn trong tiếng Trung khá đa dạng, thường dùng trong câu phản vấn. Chức năng chủ yếu của loại phó từ này là để nhấn mạnh, làm nổi rõ ý nghĩa khẳng định hoặc phủ định, chất vấn hoặc thể hiện thái độ phản bác, phỏng đoán mà người nói truyền đạt tới người nghe thông qua hình thức câu nghi vấn nhưng không cần thiết phải trả lời, cũng không nhằm mục đích tìm hiểu thông tin như câu nghi vấn thông thường. Mục đích chính của việc sử dụng phó từ phản vấn là để nhấn mạnh quan điểm của người nói, khơi gợi sự chú ý suy nghĩ của người nghe về trọng tâm thông tin mà người nói truyền đạt. Trong khuôn khổ bài viết này, bằng phương pháp và thủ pháp thống kê, phân tích kết hợp với so sánh đối chiếu, chúng tôi chọn nghiên cứu trường hợp phó từ phản vấn 难道 *nan đạo* và 莫非 *mạc phi* trong tiếng Trung trong mối liên hệ với *lẽ nào*, *hay là* trong tiếng Việt, làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ dụng, cách dùng cũng như điểm giống và khác nhau giữa những từ này trong hai ngôn ngữ.

*Từ khóa:* phó từ phản vấn, tiếng Trung, tiếng Việt, 难道, 莫非

## 1. Đặt vấn đề

Hu từ trong tiếng Trung bao gồm: phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, thán từ... Trong đó, phó từ được chia thành nhiều tiểu loại, mỗi tiểu loại có chức năng riêng. Phó từ biểu thị ngữ khí phản vấn thường dùng trong câu phản vấn, biểu thị ý nghĩa nhấn mạnh, thể hiện rõ nét quan điểm, thái độ của người nói đối với sự vật khách quan. Sử dụng chính xác phó từ biểu thị ngữ khí phản vấn có thể phát huy ý nghĩa ngữ dụng của nó trong việc nâng cao hiệu quả biểu đạt. Do đó, nghiên cứu phó từ phản vấn không nên tách khỏi câu phản vấn với tư cách là một đơn vị giao tiếp. Phó từ phản vấn trong tiếng Trung khá đa dạng. Theo thống kê của chúng tôi, có đến hơn 10 đơn vị phó từ phản vấn thường dùng. Trong đó, có những từ gần nghĩa có thể thay thế cho nhau trong những ngữ cảnh cụ thể. So với cách biểu đạt tương ứng của tiếng Việt, tương quan giữa chúng không hoàn toàn là 1:1 mà có khi là 1: nhiều. Trong bài viết này, bằng các phương pháp và thủ pháp như: thống kê, miêu tả, phân tích kết hợp với so sánh đối chiếu, chúng tôi chọn nghiên cứu trường hợp hai phó từ phản vấn thường dùng 难道 *nan đạo* và 莫非 *mạc phi* trong mối liên hệ với *lẽ nào* và *hay là/chẳng lẽ*, làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ dụng, cách dùng cũng như điểm giống và khác nhau giữa những từ này, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác giảng dạy và dịch thuật tiếng Trung Quốc ở Việt Nam hiện nay.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận

### 2.1. Tình hình nghiên cứu có liên quan

#### 2.1.1. Tình hình nghiên cứu của các học giả nước ngoài

Trước hết, phải nói rằng phó từ phản vấn là một tiểu loại trong hệ thống phó từ, đồng thời cũng là thành phần quan trọng tạo nên câu phản vấn, với tư cách là câu hỏi đặc biệt, không cần trả lời, từ những năm 60 của thế kỷ trước đã được các học giả phương Tây quan tâm nghiên cứu.

Phó từ phản vấn được đặt trong phạm vi tình thái và tình thái từ, tiếng Anh gọi là *modality*. Tới nay, vấn đề tình thái được coi như một trong những phạm trù quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ học, cũng là phạm trù thuộc lĩnh vực triết học. Rescher (1969) đã coi tình thái là khái niệm tương ứng với mệnh đề (proposition). Điều đó chứng tỏ một câu hoàn chỉnh dùng để biểu đạt một mệnh đề có thể là thực tế, cũng có thể chỉ là giả thiết, không có thật. Halliday (1994) đã chia tình thái thành hai loại, bao gồm: “tình thái” (modalization) và “ý thái” (modulation). Trong đó, tình thái dùng để chỉ những phán đoán mang tính khả năng của người nói đối với một mệnh đề, bao gồm: tính khả năng (probability) và tính thường xuyên (usuality). Những nghiên cứu này là sự khởi đầu cho nghiên cứu về phản vấn và phó từ phản vấn. Do giới hạn về khuôn khổ bài viết, sau đây, chúng tôi tiếp tục điểm lại nghiên cứu hữu quan của các học giả Trung Quốc.

Shao (1996) xuất bản cuốn *Nghiên cứu câu nghi vấn trong tiếng Hán hiện đại*. Trong đó, đặc điểm, vai trò và chức năng của câu phản vấn đã được tác giả phân tích khá thấu đáo. Tiếp đó là cuốn *Nghiên cứu mô hình câu tiếng Hán hiện đại* của Zhu (2001) cũng đi sâu phân tích mô hình câu trên bình diện ngữ nghĩa. Câu phản vấn được tác giả coi là một trong những vấn đề trọng tâm. Đặc điểm nổi bật nhất của hai công trình nghiên cứu này là đều kết hợp giữa các vấn đề lý thuyết với thực tiễn, phạm vi nghiên cứu toàn diện, có tính hệ thống cao. Bên cạnh đó là nhiều nghiên cứu chuyên sâu về một vài góc độ của câu phản vấn, tiêu biểu như: Chang (1992) với bài *Phân tích hàm nghĩa ngữ dụng của câu phản vấn*, Dong (2000) với bài *Bàn về câu phản vấn và vấn đề dạy học câu phản vấn*. Qua nghiên cứu, các tác giả đều đưa ra kết luận chung về vai trò nổi trội của câu phản vấn trong việc nhấn mạnh, làm nổi rõ thông tin, khơi gợi chú ý của người tiếp nhận. Chúng tôi cho rằng câu phản vấn có giá trị như một biện pháp tu từ ngữ pháp kết hợp giữa cấu trúc và nghệ thuật biểu đạt, mang lại hiệu quả cao trong giao tiếp ngôn ngữ.

Về nghiên cứu phó từ phản vấn, trước hết phải kể đến Wang (2014) với cuốn *Ngữ pháp hiện đại Trung Quốc*. Trong cuốn sách này, tác giả đã chia những từ có chức năng biểu thị ngữ khí trong tiếng Hán thành trợ từ ngữ khí và phó từ ngữ khí. Những năm gần đây, thành quả nghiên cứu về phó từ nổi bật nhất là Zhang (2014). Từ năm 2000, ông đã xuất bản nhiều cuốn sách về phó từ trong tiếng Hán hiện đại. Đến 2014, ông tập hợp thành cuốn sách (bản hiệu đính) với độ dài 431 trang, phân tích chuyên sâu về đặc điểm, tính chất, chức năng của phó từ trong tiếng Hán hiện đại, trong đó có chức năng kết nối văn bản. Cuốn sách này được coi là cuốn kinh điển về phó từ, mà phó từ phản vấn chính là một trong những nội dung hợp thành quan trọng.

Nghiên cứu trực tiếp về chức năng và cách dùng của phó từ phản vấn 难道 phải kể đến Huang (1999), bài viết đi sâu phân tích về cấu trúc, ngữ nghĩa và vị trí của 难道 trong câu hỏi sử dụng 难道. Su (2000) đã đặt câu hỏi ngay từ tiêu đề “Liệu câu dùng 难道 có phải hoàn toàn là câu hỏi hay không?”. Qua phân tích các ví dụ cụ thể, tác giả đã chỉ ra rằng 难道 còn có thể dùng trong câu phi phản vấn, hoặc chỉ để biểu thị ý nghĩa nghi vấn đơn thuần, hoặc biểu thị dự đoán hay trần thuật sự vật khách quan. Chu (2008) đã đối chiếu phó từ 难道 với 莫非 và 莫不是, chỉ ra những điểm tương đồng cũng như khác biệt giữa ba phó từ phản vấn này.

### 2.1.2. Tình hình nghiên cứu của các học giả Việt Nam

Cho đến nay, nghiên cứu về câu phản vấn và phó từ phản vấn (phần lớn các học giả Việt Nam gọi là *tình thái từ* hoặc *tiểu từ tình thái*) ở Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng kể. Từ những năm 60 của thế kỷ trước, Nguyen (1964) đã bước đầu nghiên cứu về câu phản vấn. Tiếp đó đến Dinh (1986), Diep (1996), Cao (1991), thông qua nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, ngữ pháp chức năng tiếng Việt, từ loại tiếng Việt, các tác giả đã dành một nội dung nhất định bàn về câu phản vấn và ngữ khí từ hay tiểu từ tình thái. Nghiên cứu chuyên sâu về khái niệm,

đặc điểm, chức năng, loại hình... của tình thái và tiểu từ tình thái trong tiếng Việt phải kể đến Nguyen (1994). Hoang (2003) xuất bản cuốn sách nhan đề *Cách dùng hư từ tiếng Việt*. Với độ dài 294 trang, ông đã dành dung lượng đáng kể cho việc phân tích, làm sáng tỏ đặc điểm của tình thái từ trong tiếng Việt. Cuốn sách cung cấp khá toàn diện về mặt lý thuyết và hành chức của hư từ trong tiếng Việt. Vấn đề động từ tình thái cũng được các học giả Việt Nam quan tâm, tiêu biểu là Bui (2004) với luận án tiến sĩ nhan đề *Khảo sát các động từ tình thái trong tiếng Việt*. Trong luận án này, tác giả đã bàn luận một cách toàn diện về động từ tình thái trên các bình diện như: kết học, nghĩa học và dụng học. Có thể nói, đây là một trong những công trình nghiên cứu bản thể mang tính hệ thống và chuyên sâu. Nhìn chung, các học giả Việt Nam thường gắn kết câu phản vấn với tiểu từ tình thái và ngữ khí từ cuối câu để tiến hành nghiên cứu, làm nổi rõ đặc trưng biểu thị ngữ khí của câu phản vấn.

Tuy nhiên, nghiên cứu về câu phản vấn và ngữ khí từ phản vấn trong tiếng Trung, đặc biệt là nghiên cứu đối chiếu giữa tiếng Trung và tiếng Việt tới nay thành quả đạt được chưa nhiều. Trước hết phải kể đến bài viết nhan đề *Đặc điểm câu hỏi phản vấn trong tiếng Hán và tiếng Việt* của Vo (2022). Trong bài viết này, tác giả đã tập trung miêu tả 8 cấu trúc của câu hỏi phản vấn trong tiếng Trung. Bằng nhiều ví dụ minh họa kết hợp với phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt, bài viết ở một chừng mực nhất định đã chỉ ra đặc điểm của câu phản vấn tiếng Trung trong tương quan với tiếng Việt. Ruan (2025) qua bài *Đối chiếu phó từ phản vấn 岂 trong tiếng Hán với phó từ phản vấn “há” trong tiếng Việt* đã chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai phó từ bằng việc phân tích một số ví dụ điển hình. Tiếp đó là luận văn thạc sĩ của Huang (2012) nhan đề *Nghiên cứu câu phản vấn có sử dụng đại từ nghi vấn và vấn đề dạy học – trường hợp câu phản vấn dùng “谁”, “哪”, “什么”*. Trong đó, tác giả tổng kết các vấn đề lý thuyết có liên quan và tiến hành khảo sát, phân tích đặc điểm của từng loại câu nghi vấn dùng “谁” (ai), “哪” (đâu/nào), “什么” (gì/cái gì) xét trong tương quan với câu trần thuật tiếng Trung. Các nghiên cứu trên đây đều có giá trị tham khảo cao cho công tác dạy học cũng như nghiên cứu ngôn ngữ nói chung, đối chiếu ngôn ngữ Trung - Việt nói riêng, trước hết là trên lĩnh vực phó từ và câu phản vấn.

## 2.2. Cơ sở lý luận

### 2.2.1. Về tình thái và phó từ phản vấn

#### 2.2.1.1. Khái niệm tình thái và phó từ phản vấn

Tình thái là một thuật ngữ thuộc lĩnh vực ngữ pháp học, tiếng Anh gọi là modality, dùng để chỉ phạm trù mang ý nghĩa ngữ pháp, biểu thị thái độ, quan điểm chủ quan của người phát ngôn đối với thông tin mà họ đề cập. Một số cuốn từ điển của Trung Quốc như: *Ngữ pháp hiện đại Trung Quốc* của Wang (2014) hay *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* của Li và Tang (2004) đều giải thích rằng “tình thái” là một từ ghép hợp nghĩa gồm *tình* và *thái*. Trong đó, “tình” là cảm xúc của con người trước thực tại khách quan. Bảy trạng thái xúc cảm của con người gọi chung là “thất tình”, gồm: ái (yêu), ó (ghét), hỷ (vui), nộ (tức giận), dục (ham muốn), ai (buồn), lạc (sung sướng). Còn “thái” là dáng vẻ, trạng thái, bao gồm: trạng thái tinh thần và hình hài, dung mạo. Tình thái từ là những từ được sử dụng trong câu, có tác dụng biểu thị tình cảm, thái độ của người phát ngôn, khiến cho câu trần thuật thông thường trở thành các dạng câu khác như: nghi vấn, cầu khiến hoặc cảm thán, ngữ khí của câu cũng nhờ đó mà tăng thêm.

Phần lớn các học giả Việt Nam sử dụng thuật ngữ “tiểu từ tình thái” với nghĩa tương đương với “tình thái”, bao gồm: tình thái từ và các từ ngữ khác có tác dụng thể hiện sắc thái biểu cảm trong câu, giúp nâng cao hiệu quả giao tiếp. Còn tình thái từ là những từ được sử dụng trong câu biểu thị xúc cảm, thái độ của người phát ngôn, cũng có khi dùng để xác định kiểu câu

như: câu nghi vấn, câu cầu khiến hoặc câu cảm thán..., nhưng sự xuất hiện của chúng không làm thay đổi nghĩa cơ bản của câu, mà chỉ giúp cho ngữ khí của câu uyển chuyển hơn. Chẳng hạn, “nào”, “đi”, “nhé”, “nhỉ”, “chăng”..., tương đương với 呢, 吗, 吧 trong tiếng Trung, và cả những từ như: “lẽ nào/chẳng lẽ”, “sao/làm sao”, “hà tất”... tương đương với các phó từ phản vấn: 难道, 怎么, 何必 trong tiếng Trung cũng được sử dụng như tình thái từ và thường kết hợp với “ừ”, “nhỉ”, “chăng”...

Nguyen (2014) khi bàn về khái niệm nghĩa tình thái trong ngôn ngữ học, trên cơ sở điềm lại quan điểm của một số học giả phương Tây như: Von Wright, John Lyons, Frank Palmer, ông đã nhận định rằng: “Tình thái trong ngôn ngữ học liên quan đến thái độ chủ quan của người nói. Đó là ‘thái độ của người nói đối với nội dung mệnh đề mà câu biểu thị hay tình trạng mà mệnh đề đó miêu tả’ (J. Lyons), là ‘thông tin ngữ nghĩa của câu thể hiện thái độ hoặc ý kiến của người nói đối với điều được nói ra’ (F. Palmer) (dẫn lại theo Nguyen, 2014, tr. 258). Từ quan điểm của các học giả phương Tây và Nguyen (2014), có thể thấy rằng phó từ phản vấn và câu phản vấn thuộc về tình thái trong ngôn ngữ học.

Phó từ phản vấn là một tiểu loại đặc biệt trong hệ thống phó từ, được sử dụng trong câu phản vấn nhằm biểu đạt và làm nổi bật các ngữ khí phủ định, phản bác, tiếc nuối, khuyên can, ngầm biểu thị thái độ, quan điểm của người nói mang hàm ý không cần thiết, không đáng, không thể tồn tại đối với sự vật, hiện tượng khách quan nào đó. Những phó từ phản vấn thường gặp trong tiếng Trung như: 难道, 何必, 何苦、哪能、莫非... tương đương với *lẽ nào, hà tất, cần gì phải khổ, đâu thể, hay là* trong tiếng Việt. Nghiên cứu phó từ phản vấn thường phải gắn với câu phản vấn mới thấy được đầy đủ đặc điểm và vai trò của nó.

### 2.2.1.2. Chức năng của phó từ phản vấn

Câu với vai trò là đơn vị giao tiếp nhỏ nhất, dùng để truyền đạt thông tin, tư tưởng, tình cảm nào đó của người phát ngôn đến người nhận ngôn. Trong một ngữ cảnh nhất định, phó từ phản vấn giúp người phát ngôn lựa chọn trong nhiều cách phát ngôn một hình thức hữu hiệu nhất để truyền đạt thông tin đến người nhận ngôn. Đồng thời, người nhận ngôn cũng cần căn cứ vào ngữ cảnh cụ thể để lý giải thông tin mà người phát ngôn truyền đến. Chẳng hạn như năm phát ngôn sau đây:

(1) 婚后不久, 兰兰夫妻俩分家单居了。

(Sau khi kết hôn không lâu, vợ chồng Lan Lan ra ở riêng rồi.)

(2) 婚后不久, 兰兰夫妻俩一定分家单居了。

(Sau khi kết hôn không lâu, vợ chồng Lan Lan nhất định ra ở riêng rồi.)

(3) 婚后不久, 兰兰夫妻俩可能分家单居了。

(Sau khi kết hôn không lâu, vợ chồng Lan Lan có thể ra ở riêng.)

(4) 我想, 婚后不久, 兰兰夫妻俩分家单居了。

(Tôi nghĩ, sau khi kết hôn không lâu, vợ chồng Lan Lan ra ở riêng rồi.)

(5) 婚后不久, 兰兰夫妻俩怎么分家单居了呢?

(Sau khi kết hôn không lâu, vợ chồng Lan Lan sao đã ra ở riêng rồi kia chứ?)

Trong năm phát ngôn kể trên, mỗi phát ngôn tồn tại dưới dạng một câu. Trong đó, câu (1) là câu trần thuật thông thường, câu (2) nghiêng về thể hiện sự khẳng định. Câu (3) biểu thị phán đoán về khả năng sự việc xảy ra, câu (4) biểu thị ý nghĩ của người nói cũng thuộc dạng phán đoán. Cả bốn câu đều dùng dấu chấm câu ở cuối. Riêng câu (5) xuất hiện phó từ phản vấn và ngữ khí từ cuối câu, biểu thị phản vấn, không cần trả lời, nhưng vẫn có dấu hỏi, thậm chí là

dấu chấm than (!). Nội dung trong phần trần thuật thuộc dạng khẳng định. Sự xuất hiện của phó từ phản vấn 怎么 làm tăng thêm ngữ khí biểu thị quan điểm của người nói “không có chuyện vợ chồng Lan Lan ra ở riêng”. Hàm ý của phát ngôn có thể là việc ở chung với cha mẹ, anh chị em trong gia đình lớn là rất thuận tiện cho vợ chồng cô, chuyện tách ra ở riêng là không ngờ. Điều đó chứng tỏ phó từ phản vấn đã phát huy vai trò khó có thể thay thế trong việc biểu thị thái độ của người nói đối với thực tế khách quan, tạo nên điểm khác biệt nổi bật của câu (5) về mặt hình thức và ngữ nghĩa so với bốn câu còn lại. Phản vấn đã giúp cho sắc thái tình cảm, thái độ của người phát ngôn được nhấn mạnh, thu hút người nghe vào tâm điểm nội dung cần truyền đạt của thông tin. Về hình thức, câu phản vấn không có điểm gì khác so với các dạng câu hỏi thông thường khác.

Chức năng ngữ dụng của phó từ phản vấn là thông qua hình thức câu nghi vấn nhưng mục đích không phải ở chỗ đi tìm câu trả lời, mà là thể hiện tình cảm, thái độ, quan điểm của người phát ngôn một cách mãnh liệt. Sắc thái nhấn mạnh, phản bác, phê phán, nhắc nhở, dẫn dụ của người phát ngôn được đẩy lên cao, nhằm đạt được mục đích tăng cường sức thuyết phục, sức cảm hóa bằng lời của người phát ngôn, gây ấn tượng mạnh và tập trung suy nghĩ cho người nhận ngôn. Cái gọi là “ý tại ngôn ngoại” cũng thể hiện ở dạng thức câu phản vấn với sự xuất hiện của phó từ phản vấn này.

### 2.2.2. Khái quát về đối chiếu ngôn ngữ

Theo *Từ điển tiếng Việt*, “đối chiếu” là từ mượn của 对照 trong tiếng Trung, có nghĩa là “so sánh cái này với cái kia để từ những chỗ giống nhau và khác nhau mà biết được rõ hơn về đối tượng” (Hoang, 2003, tr. 553). Còn như bản thân từ 对照 *đối chiếu* trong tiếng Trung lại được *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* giải thích là “đối sánh lẫn nhau giữa hai sự vật hoặc tình hình khác nhau” (Li & Tang, 2004, tr. 264). Trong lĩnh vực ngôn ngữ học, đối chiếu có thể áp dụng cho tất cả hoặc từng bình diện, thậm chí là một hiện tượng ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa chúng. Đối với những điểm giống nhau, người học hoặc người sử dụng ngôn ngữ chỉ cần lòng quy tắc ngôn ngữ đã có trong tiềm thức sang ngôn ngữ đích, tận dụng cái gọi là sự chuyển di tích cực của ngôn ngữ đã biết (thường là tiếng mẹ đẻ) sang việc thụ đắc ngôn ngữ mà mình học. Đồng thời, những điểm khác biệt sẽ giúp cho người học tránh được sự chuyển di tiêu cực sang việc thụ đắc ngôn ngữ đích. Đối chiếu có giá trị ứng dụng cao trong công tác biên, phiên dịch, biên soạn giáo trình và dạy học tiếng.

Trong quá trình đối chiếu, cần phân biệt những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích. Trong cuốn *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Le (2004) sau khi điềm lại quan điểm của các nhà nghiên cứu đã đưa ra khái niệm riêng của mình. Ông cho rằng nghiên cứu đối chiếu giúp ta xác định những điểm giống và khác nhau của các ngôn ngữ về mặt cấu trúc, hoạt động và sự phát triển của chúng. Bui (2008) đưa ra năm nguyên tắc trong đối chiếu ngôn ngữ, có thể khái quát như sau: (1) Bảo đảm các phương tiện trong hai ngôn ngữ đem ra đối chiếu phải được miêu tả đầy đủ, chính xác và sâu sắc trước khi tiến hành đối chiếu; (2) Không thể chỉ chú ý đến các phương tiện ngôn ngữ một cách tách biệt mà phải đặt trong hệ thống; (3) Phải xem xét các phương tiện đối chiếu trong hệ thống ngôn ngữ và trong hoạt động giao tiếp; (4) Phải đảm bảo tính nhất quán trong vận dụng các khái niệm và mô hình lí thuyết để miêu tả các ngôn ngữ được đối chiếu; (5) Phải chú ý đến đặc trưng loại hình giữa các ngôn ngữ cần đối chiếu để có cách tiếp cận phù hợp.

Về việc xác định phạm vi đối chiếu, có thể lấy một ngôn ngữ làm cơ sở, cũng là ngôn ngữ đối tượng cần phân tích, làm sáng tỏ. Ngôn ngữ còn lại sẽ là phương tiện, là điều kiện cho phép làm sáng tỏ đặc điểm ngôn ngữ đối tượng. Ngoài ra, cũng có thể phân tích đối chiếu song song

cả hai ngôn ngữ. Cách này thường được áp dụng đối với các ngôn ngữ cùng loại hình, hoặc có cùng hay gần gũi về ngữ hệ. Tiếp đó là vận dụng ba bước đối chiếu gồm: (1) Miêu tả; (2) Xác định những điểm có thể đối chiếu với nhau; (3) Tiến hành đối chiếu. Tùy từng trường hợp cụ thể, người nghiên cứu có thể xác định mục tiêu, phương pháp hay phạm vi và đối tượng khác nhau, nhưng đều phải tuân thủ nguyên tắc và các bước đối chiếu mới đạt được kết quả mong đợi.

### 3. Phương pháp và tư liệu nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện bài viết này, do giới hạn về thời gian và độ dài, chúng tôi chọn nghiên cứu trường hợp, đồng thời vận dụng một số phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như: (1) Phương pháp khảo sát, thống kê, dùng để khảo sát tần suất sử dụng của từng phó từ phản vấn trong hai ngôn ngữ; (2) Phương pháp miêu tả ngôn ngữ học, dùng để miêu tả cấu trúc của các phó từ phản vấn; (3) Phương pháp phân tích, dùng để phân tích ngữ nghĩa, ngữ dụng của hai phó từ đã chọn; (4) Phương pháp so sánh đối chiếu dùng để chỉ ra những điểm giống và khác nhau của hai phó từ phản vấn tiếng Trung trong tương quan với từ tương ứng trong tiếng Việt. Về ngữ liệu phục vụ nghiên cứu, một phần chúng tôi dựa vào kho ngữ liệu của Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (BLCU Chinese Corpus) gọi tắt là BCC, một phần ví dụ được thu thập từ tác phẩm văn học hoặc giáo trình. Theo khảo sát của chúng tôi trên cơ sở kho ngữ liệu BCC, trong số hàng chục phó từ phản vấn tiếng Trung, từ 到底 *đáo để* có tần suất nhiều nhất, tới 151862 lần, tiếp đó là 难道 *nan đạo* 122511 lần, trong khi 莫非 chỉ xuất hiện 15189 lần. Tuy nhiên, xét trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chọn nghiên cứu trường hợp phó từ 难道 *nan đạo* và 莫非 *mạc phi* bởi lẽ hai từ này vừa có điểm tương đồng, vừa có điểm khác biệt, đôi khi có thể thay thế cho nhau như một cặp từ gần nghĩa. Việc đối chiếu sẽ không chỉ dừng lại ở hai từ mang tính đối chiếu bản thể, mà còn liên hệ với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, hy vọng kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo cần thiết cho công tác dạy học tiếng Trung ở Việt Nam.

### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 4.1. Đặc điểm của phó từ phản vấn 难道 trong tương quan với tiếng Việt

Có thể nói, 难道 là một trong những phó từ phản vấn điển hình trong tiếng Trung, thường gặp trong giao tiếp. Vốn dĩ đây là một từ ghép chính phụ gồm hai từ tố 难 *nan* (khó) và 道 *đạo* (nói) hợp thành. Nghĩa ban đầu là khó nói, không dễ bộc lộ, khó có thể dùng lời lẽ diễn đạt ra được. Chẳng hạn, trong câu thơ Đường sau 难道 sử dụng với nghĩa “khó nói”:

(6) 古人去已久，此理今难道。(Buổi sớm qua Lâm Hoài – Đào Hàn)

(Các bậc tiên hiền xưa từ lâu đã về dĩ vãng, chân lý này nay khó nói bằng lời.)

Tuy nhiên, ngay từ trong văn ngôn, 难道 đã có xu hướng được sử dụng như một phó từ phản vấn, tương đương với “lẽ nào” trong tiếng Việt. Ví dụ:

(7) 难道花压得乌纱帽簷偏。(Bái Nguyệt đình – Quan Hán Khanh)

(Lẽ nào hoa cài nặng đến nỗi viên mũ lệch sang một bên.)

Câu văn trên trích trong *Bái Nguyệt đình* của Quan Hán Khanh, nhà tạp kịch thời Nguyên, ẩn chứa vẻ hài hước và sắc thái châm biếm với ngụ ý phê phán những vị quan lại không chuyên tâm cho việc chung của dân, của nước mà chỉ lo mưu lợi cá nhân, chăm chút cho riêng mình. Vấn đề chúng tôi muốn bàn ở đây là vai trò của 难道 trong ví dụ (7) không phải là cụm từ mang nghĩa gốc như ví dụ (6) mà đã được dùng với nghĩa như một phó từ phản vấn. Theo dòng thời

gian, 难道 từ thực từ hư hóa thành phó từ, nghĩa ban đầu không còn tồn tại nữa, mà dùng để biểu thị ngữ khí phỏng đoán, dần dần phát triển thành phó từ biểu thị ngữ khí phản vấn và được sử dụng với tần suất cao, nghĩa gốc mờ dần. Cuốn *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* giải thích rằng đây là phó từ “dùng trong câu nghi vấn, giúp tăng cường ngữ khí phản vấn, ví dụ như: 这样做, 难道不行吗? (Làm như này, lẽ nào không được ư?)” (Li & Tang, 2004, tr. 798), Trong thực tiễn giao tiếp, 难道 thường kết hợp với ngữ khí từ cuối câu 吗, tạo thành cấu trúc 难道…… 吗 ôm trọn trọng tâm thông tin mang tính suy đoán chủ quan của người phát ngôn vào trong lòng cấu trúc đó, khiến cho ý nghĩa khẳng định trở thành phủ định và ngược lại, phủ định lại trở thành khẳng định, nhưng ngữ khí nhấn mạnh càng nổi rõ hơn nhiều so với trường hợp không sử dụng phó từ phản vấn. Đồng thời, hiệu quả truyền đạt thông tin được nâng lên một bậc, khơi gợi được tâm suy nghĩ của người nghe đối với nội dung thông tin mà người nói truyền đạt tới. Mặt khác, 难道 khi biểu thị mức độ tin tưởng cao thì ngữ khí phản vấn nổi trội, khi biểu thị mức độ tin tưởng thấp thì ngữ khí phỏng đoán nổi trội hơn. Việc xác định mức độ này cần căn cứ vào ngữ cảnh cụ thể. Tuy nhiên, khi biểu thị ngữ khí phỏng đoán, người phát ngôn muốn thể hiện tâm trạng không mong đợi hoặc e ngại tình hình xảy ra như vậy. Xúc cảm kinh ngạc, sợ hãi hoặc quan điểm bất đồng, phản bác trước sự vật khách quan trong phát ngôn càng rõ rệt. Vì vậy, ý nghĩa ngữ dụng của phó từ phản vấn mà tiêu biểu là 难道 được phát huy. Phó từ ngữ khí 难道 trong tiếng Trung tương đương với “lẽ nào” trong tiếng Việt. Theo *Từ điển tiếng Việt*, “lẽ nào” là “tỏ hợp biểu thị ý phủ định có phần dè dặt về điều cho là vô lí” (Hoang, 2003, tr. 889). Cuốn từ điển này cũng đưa ra hai ví dụ minh họa như sau:

(8) *Lẽ nào lại có chuyện ấy?*

(9) *Chỉ rằng bằng hữu chi giao, một ngày giá nghĩa lẽ nào lại vong.* (Ca dao Việt Nam)

Điểm khác biệt về tên gọi thuật ngữ trong trường hợp này của tiếng Trung và tiếng Việt có khác nhau. Nếu như trong tiếng Trung, 难道 được xác định là phó từ biểu thị phản vấn thì trong tiếng Việt, Hoang (2003) xếp vào ký hiệu (P), nghĩa là phụ từ hoặc tổ hợp phụ từ. Cả hai vốn không có ý nghĩa phủ định thể hiện ngay trên bề mặt của chữ, chỉ khi sử dụng trong câu mới có giá trị phủ định, khiến cho nội dung truyền đạt trong câu vốn là khẳng định sẽ trở thành phủ định và ngược lại, nội dung trong câu vốn là phủ định lại được thêm một lần phủ định nữa mà trở thành khẳng định với sắc thái nhấn mạnh.

Vị trí trong câu của 难道 khá linh hoạt, có khi đứng ở trước chủ ngữ, có khi ở sau chủ ngữ hoặc sau phân câu thứ nhất và trước phân câu thứ hai, thậm chí ở cuối câu hoặc sử dụng độc lập. Đi sâu phân tích vị trí của 难道 cho thấy, có bảy trường hợp như sau:

Thứ nhất, 难道 + **chủ ngữ** + **vị ngữ** + 吗. Chẳng hạn như:

(10) 难道我来这里就整天晕得躺在那儿吗? (Kho ngữ liệu BCC)

(Lẽ nào tôi đến đây cả ngày chỉ nằm dài ở đó hay sao?)

(11) 难道这就是眼镜的功用吗? (Kho ngữ liệu BCC)

(Lẽ nào đây chính là công dụng của kính ư?)

Trong hai câu trên, chủ ngữ là 我 và 这 (đây), 难道 đặt ở trước chủ ngữ. So với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, 难道 và “lẽ nào” hoàn toàn giống nhau.

Thứ hai, 难道 + **vị ngữ (khuyết chủ ngữ)**. Chẳng hạn như:

(12) 难道真有其事? (*Kế hoạch Chử thập đảo* - Hoàng Tuấn Minh)

(Lẽ nào có việc ấy thật)

(13) 难道能故意把生命当儿戏? (Kho ngữ liệu BCC)

Trong cả hai ví dụ trên, 难道 đều đứng ở đầu câu, sau đó đến vị ngữ, chủ ngữ không xuất hiện. Xét trong tương quan với câu tiếng Việt, vị trí của cả hai là như nhau.

Thứ ba, 难道 + **chủ ngữ** + **vị ngữ** + (吗, 么, 不成?). Chẳng hạn như:

(14) 难道他们不懂得, 即使是一个具有鲁滨逊般坚强意志的人, 也可能由饱经苦难而缺乏自信心! (*Khu biển không có hải đồ - Tào Kiến*)

(Lẽ nào họ không hiểu được, cho dù là một người có ý chí kiên cường như Robinson cũng có thể trải qua nhiều gian khổ mà vẫn thiếu tự tin.)

Quan sát ví dụ 14 và lời dịch tiếng Việt tương ứng, có thể thấy trong tiểu loại này, cuối câu có thể hoặc không xuất hiện ngữ khí từ như: 吗, 么, 不成? Vị trí của 难道 và “lẽ nào” cũng hoàn toàn như nhau, đều đứng ở đầu câu, trước chủ ngữ và bổ nghĩa cho toàn câu, khiến cho ý phủ định 不懂得 (không hiểu được) trở thành khẳng định, nhưng mức độ nhấn mạnh tăng thêm, hàm ý khẳng định “họ nhất định sẽ hiểu được” càng nổi rõ.

Thứ tư, **Chủ ngữ** + 难道 + **vị ngữ** + **vị ngữ** + (吗, 么, 不成?). Chẳng hạn như:

(15) 您难道不为我妈妈的健康着想吗? (*Giáo trình Viết tiếng Trung, tr. 66*)

(Bố lẽ nào lại không nghĩ cho sức khỏe của con và mẹ sao?)

Trong ví dụ trên, vị trí của 难道 và “lẽ nào” trong câu dịch như nhau, đều đứng sau chủ ngữ. Tuy nhiên, cả hai đều có thể đổi vị trí của phó từ phản vấn lên trước chủ ngữ, câu vẫn được xác lập.

Thứ năm, **Phân câu 1** + 难道 + **phân câu 2**. Chẳng hạn như:

(16) 你会上当的, 难道舅老爷们也打合声么? (*Người mẹ: chương 3 - Đinh Linh*)

(Câu sẽ bị mắc lừa, lẽ nào các ông cậu cũng lừa theo.)

Trong ví dụ trên, 难道 và “lẽ nào” đều đứng ở giữa hai phân câu. Phân câu thứ nhất có giá trị cung cấp ngữ cảnh cho phân câu thứ hai, làm nổi rõ ý của người phát ngôn là đưa ra lời cảnh tỉnh cho người nhận ngôn, nhắc nhở người nhận ngôn cần cảnh giác, đề phòng hậu họa có thể xảy ra.

Thứ sáu, 难道 đứng ở đầu câu, dùng độc lập. Chẳng hạn như:

(17) 难道, 女人有了家, 生完了孩子, 就该关在屋子里, 任自己的理想泯灭吗? (*Nữ trọng tài nhu đạo - Dương Kiến Hoa, Vương Văn Đào*)

(Lẽ nào người phụ nữ lấy chồng, sinh xong con thì bị nhốt ở nhà, mọi lý tưởng đều bị dập vùi sao?)

Trong ví dụ trên, sau 难道 có dấu phẩy (,) ngăn cách với phía sau là một câu đã có thể gọi là hoàn chỉnh. Chính dấu phẩy đó đã khiến cho phó từ phản vấn được tồn tại độc lập. Dấu phẩy biểu thị ngừng ngắt cũng phát huy tác dụng thể hiện người nói đang suy nghĩ, thận trọng trước phát ngôn mà mình sắp nêu ra, hoặc còn muốn nói điều gì nữa nhưng chưa tiện, hoặc chưa nghĩ ra để nói. Dấu phẩy đó có thể thay bằng dấu chấm lửng (...). Tuy nhiên, trong tiếng Việt, đại đa số trường hợp này sau “lẽ nào” đều không xuất hiện dấu phẩy.

Thứ bảy, 难道 đứng ở cuối câu. Chẳng hạn như:

(18) (愣住了) 高翔, 难道—— (*Câu chuyện niềm đam mê sưu tập tem – Giả Khải Xuân, Ngu Triết Kiệt*)

([Ngạc nhiên] Cao Tường, Lẽ nào —)

Trong ví dụ trên, “ngạc nhiên” cung cấp thêm một ngữ cảnh giúp độc giả hoặc người

nghe có cơ sở hơn để xác định nghĩa của phát ngôn. Thêm vào đó là dấu cách (—) đặt sau 难道. Dấu cách đó có thể được thay bằng dấu chấm lửng (...). Về ý nghĩa và vai trò của 难道 trong câu cũng tương tự như tiểu loại thứ sáu ở trên, thể hiện người phát ngôn chưa truyền đạt hết thông tin, tạo không gian cho người nhận ngôn suy nghĩ, phán đoán để tìm ra dụng ý của người phát ngôn. Một khả năng khác là dấu cách hay dấu chấm lửng dùng để thể hiện người phát ngôn còn đang do dự, trăn trở, cảm thấy điều mình định nói ra cần cân nhắc thêm, nói ra có thể sẽ bất lợi nên dừng lại. Điều đó thể hiện ý nghĩa lời răn của người xưa: *tam tư nhi hậu ngôn* (三思而后言: suy nghĩ kỹ trước khi nói). Ý nghĩa ngữ dụng của câu, hay nói đúng hơn là của phó từ phản vấn đã được thể hiện rõ nét.

Từ những ví dụ trên đây, chúng ta có thể thấy rằng trong bảy cách sử dụng của phó từ phản vấn 难道, năm cách đầu thường xuất hiện trong giao tiếp ở cả hai ngôn ngữ Trung và Việt. Tương đương với 难道 trong tiếng Trung là “lẽ/nhẽ nào”, “chẳng lẽ/nhẽ”, “có lẽ nào”, “dễ thường”, “không lẽ” trong tiếng Việt. Sự tương đương ấy không chỉ là về ý nghĩa mà còn là cách dùng và vị trí trong câu. Tuy nhiên, hai tiểu loại sáu và bảy không những ít xuất hiện trong tiếng Trung mà hầu như không hoặc rất ít xuất hiện trong tiếng Việt. Đặc biệt là trường hợp thứ sáu, phía sau “lẽ nào” đứng ở đầu câu trong tiếng Việt đều không có dấu phẩy mà dùng liền với cấu trúc chủ vị nòng cốt ở phía sau. Trường hợp “lẽ nào” đứng ở cuối câu, phía sau có thêm dấu chấm lửng hoặc dấu cách cũng có xuất hiện trong tiếng Việt, nhưng rất ít sử dụng.

#### 4.2. Đặc điểm của phó từ phản vấn 莫非 trong tương quan với 难道 và tiếng Việt

Phó từ phản vấn 莫非 trong tiếng Trung vốn được hình thành từ hai từ 莫 *mạc* và 非 *phi*. Trong đó, 莫 *mạc* là đại từ phủ định, khi thay cho người nghĩa là “không có ai”, khi thay cho thời gian nghĩa là “không có lúc nào”, khi thay cho sự vật nghĩa là “không có cái gì”. Còn 非 *phi* là từ phủ định. Có thể thấy, bản thân 难道 đã mang ý nghĩa hai lần phủ định. Dần dần, cả hai thành tố này kết hợp với nhau tạo thành phó từ phản vấn song âm tiết và nghĩa ban đầu mờ dần, tương đương với “hay là”, “chẳng lẽ” trong tiếng Việt. Cuốn *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* giải thích rằng 莫非 là “một phó từ biểu thị phỏng đoán hoặc phản vấn, như: 莫非他生气了/莫非他走了不成” (Li & Tang, 2004, tr. 783). Vì vậy, trong những ngữ cảnh nhất định, 莫非 cũng là từ gần nghĩa với 难道. Cả hai đều mang nghĩa biểu thị ý nghĩa phỏng đoán, phản vấn hoặc không xác định. Vị trí trong câu cũng đều linh hoạt, có khi đứng ở đầu câu, có khi đứng ở giữa câu, tạo nên dạng nghi vấn về mặt hình thức “có phải hay không”, “có thể hay không thể”... nhưng không cần trả lời, phản ánh đúng bản chất của câu phản vấn. Hai từ này có thể thay thế cho nhau, chẳng hạn:

(19) 班长今天不来上课，莫非她病了？

(Lớp trưởng hôm nay không đến lớp, lẽ nào/hay là cô ấy ốm rồi?)

Câu trên hoàn toàn có thể đổi thành:

(20) 班长今天不来上课，难道她病了？

Cả hai câu trên đều thể hiện sắc thái hoài nghi, chất vấn và phỏng đoán mà người phát ngôn thể hiện. Người nhận ngôn thông qua lối biểu đạt này có thể lĩnh hội được ý mà người phát ngôn muốn truyền đạt là “lớp trưởng phải đến lớp, phải gương mẫu, cô ấy rất nghiêm túc trong học tập, chỉ trừ trường hợp cô ấy bị ốm mới chịu nghỉ học”. Xét trong tương quan, cả hai từ đều dùng trong câu phản vấn, nhưng 难道 nghiêng về sắc thái chất vấn, phản vấn và nhấn mạnh sự trách móc, phê phán hoặc mơ hồ không rõ lý do. Còn như 莫非 nghiêng về phỏng đoán, cùng với thái độ do dự, chưa khẳng định chắc chắn, thường kết hợp với 不成 *bất thành*

tạo nên cấu trúc 莫非...不成. Xét về ngữ thể, 莫非 thường dùng trong diễn đạt viết (bút ngữ), 难道 thường dùng trong diễn đạt nói (khẩu ngữ). Cả hai đều thể hiện ý nghĩa nhấn mạnh sự việc diễn ra không phù hợp với quy luật hoặc thực tế khách quan. Như vậy, trong trường hợp biểu thị ý nghĩa phỏng đoán hoặc phản vấn thì hai từ 莫非 và 难道 có thể thay thế cho nhau. Trong các lớp nghĩa, riêng trường hợp biểu thị ý phản bác, nhìn chung 难道 không thể thay bằng 莫非. Chẳng hạn như:

(21a) 这些要求难道不是你先提出来的吗?

(Những yêu cầu này lẽ nào chẳng phải anh nêu ra trước ư?)

Nếu đổi 难道 thành 莫非 sẽ là câu sai, như dạng (21b) sau đây:

(21b) \*这些要求莫非不是你先提出来的吗?

Lý do không thể thay là ở chỗ, 莫非 không kết hợp với ngữ khí từ 吗 cuối câu. Nghĩa là trong tiếng Trung không có cấu trúc 莫非 . . . . . 吗? Chỉ có 难道 mới kết hợp với 吗 tạo thành cấu trúc 难道. . . . . 吗 biểu thị ý nghĩa phản vấn. Mặt khác, sau 莫非 thường không xuất hiện trực tiếp từ phủ định. Đó cũng là những điểm khác biệt về cách dùng của 难道 và 莫非.

Về cách dùng của 莫非, chúng tôi tổng kết thành một số trường hợp như sau:

Thứ nhất, 莫 + 非 + **chủ** + **vị**. Trong đó, quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ về khía cạnh câu đơn càng lỏng lẻo. Chẳng hạn như:

(22) 我心里直嘀咕, 莫非她病了。(Kho ngữ liệu BCC)

(Tôi lảm bảm trong lòng, chẳng lẽ cô ấy ốm rồi.)

Trong câu trên, nếu như tạm gác vế thứ nhất, vế thứ hai cũng có thể độc lập trở thành một câu đơn, trong đó, 莫非 đứng ở trước chủ ngữ 她 và sau chủ ngữ là vị ngữ 病了.

Thứ hai, **Chủ ngữ** + **Vị ngữ** + 莫 + 非 + **tân ngữ**. Trong đó, quan hệ giữa 莫 và 非 được tăng thêm một bước, hình thành nên cấu trúc 莫 + 非 + NP, trong đó, 莫 và 非 dùng liền với nhau. Chẳng hạn như:

(23) 莫非听错了话或受了骗? (*Tình sâu Nga My* - Lý Tiên Định, Vương Xuyên Đông)

(Chẳng lẽ nghe nhầm hoặc bị lừa?)

(24) 莫非是梦幻? (Kho ngữ liệu BCC)

(Chẳng lẽ là ảo mộng?)

Trong các ví dụ trên, 莫 và 非 đã gắn kết chặt chẽ với nhau thành một phó từ phản vấn song âm tiết, không còn là sự kết hợp giữa đại từ 莫 và phó từ phủ định 非 nữa. Về mặt nghĩa, 莫非 tương đương với 难道 và đều có thể chuyển dịch thành “lẽ nào” của tiếng Việt. Chúng tôi xin đưa ra một ví dụ tương đương trong tiếng Việt.

(25a) Hay là vẫn còn ma? Mà đúng còn ma thật. (*Lão Chộp* - Trần Đăng Khoa)

Câu văn trên có thể chuyển dịch thành tiếng Trung như sau:

(25b) 莫非还有鬼? 真的还有鬼呢.

Như vậy, 莫非 không chỉ có thể dịch thành “lẽ nào” mà còn có thể dịch thành “hay là” trong tiếng Việt. Có điều, “hay là” trong tiếng Việt còn có nghĩa biểu thị sự lựa chọn, tương đương với 还是 trong tiếng Trung, đều dùng trong câu hỏi lựa chọn. Trường hợp này khác biệt hoàn toàn với 莫非 và “hay là” mang sắc thái phản vấn.

Thứ ba, 莫非 + chủ ngữ + vị ngữ + tân ngữ hoặc 莫非 + động từ + tân ngữ. Chẳng hạn như:

(26) 莫非妈妈有什么事, 瞒着我和哥哥, 也瞒着爸爸? (Kho ngữ liệu BCC)

(Chẳng lẽ mẹ có việc gì, giấu em và anh, còn giấu cả ba nữa?)

Trong câu trên 莫非 đứng ở đầu câu, trước chủ ngữ 妈妈 và động từ làm vị ngữ chính 有, sau đó là tân ngữ 什么事. Song, 莫非 cũng có khi đứng ở đầu phân câu sau. Ví dụ:

(27) 在这一瞬间, 我的脑子里立刻闪过一个念头, 莫非他们俩是天上下凡的小仙人? (*Hai chú ong nhỏ* - Kim Đào)

(Trong nháy mắt, đầu óc tôi nảy ra một ý nghĩ, hay là hai người họ là tiên từ trên trời giáng xuống trần gian?)

Trong ví dụ trên, 莫非 đứng ở cuối phân câu thứ nhất, đầu phân câu thứ hai. Nội dung mà 莫非 bỏ nghĩa là cả một câu hoặc cụm chủ vị ở phía sau. Sự hoài nghi hay kinh ngạc thể hiện ở chỗ: 他们俩是天上下凡的小仙人 (hai người họ là tiên từ trên trời giáng xuống trần gian). Trường hợp này, 莫非 cũng có thể thay bằng 难道 và dịch sang tiếng Việt ngoài “hay là” còn có thể dịch thành “lẽ nào”.

Những phân tích trên cho thấy phó từ phản vấn 难道 tương đương với *chẳng lẽ/lẽ nào* trong tiếng Việt, 莫非 tùy theo từng ngữ cảnh, có khi tương đương với *chẳng lẽ/lẽ nào*, có khi tương đương với *hay là*. Các từ này trong hai ngôn ngữ đều được sử dụng trong câu phản vấn, tăng cường ngữ khí nhấn mạnh và có giá trị hướng người nhận ngôn vào tâm điểm của thông tin truyền tới, từ đó suy nghĩ về thái độ, tâm trạng, sự suy đoán, phản bác và tình cảm mà người phát ngôn thể hiện. Nhờ sự xuất hiện của phó từ phản vấn, ý nghĩa ngữ dụng của phát ngôn được phát huy cao độ. Hiệu quả giao tiếp cũng được nâng lên so với cách biểu đạt tương đương không dùng phó từ phản vấn và câu phản vấn. 莫非 cũng như 难道 vốn là cụm từ trải qua quá trình ngữ pháp hóa mà trở thành phó từ phản vấn song âm tiết. Quá trình đó được trải qua các dạng thức câu phán đoán đến trần thuật rồi đến câu khiến và cuối cùng là nghi vấn dạng phản vấn. Trong tiếng Việt, *chẳng lẽ/lẽ nào* và *hay là* cũng có diễn tiến tương tự. Cách dùng của phó từ 难道 phức tạp hơn, vị trí trong câu cũng linh hoạt hơn, có thể đứng ở đầu câu, sau chủ ngữ, giữa hai phân câu, thậm chí là cuối câu hoặc dùng độc lập, trong khi *chẳng lẽ/lẽ nào* trong tiếng Việt không dùng độc lập, cũng không đứng ở cuối câu, trừ phi người phát ngôn còn do dự chưa biểu đạt hết suy nghĩ của mình. Khi đó, sau *chẳng lẽ/lẽ nào* thường có dấu chấm lửng. Từ 莫非 thường chỉ đứng ở đầu câu, bỏ nghĩa cho cả câu hoặc giữa hai phân câu. Trong trường hợp nằm ở giữa hai phân câu, 莫非 chỉ bỏ nghĩa cho phân câu sau. Trong trường hợp khuyết chủ ngữ, cả hai từ mới đứng trước cụm động từ làm vị ngữ. Phó từ 难道 có thể kết hợp với 吗 tạo thành cấu trúc 难道...吗? Phó từ 莫非 không có khả năng kết hợp này. Từ *hay là* trong tiếng Việt về cơ bản cũng có cách dùng tương đương với 莫非. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, *hay là* có thể kết hợp với ngữ khí từ cuối câu như *chẳng, u...*, tạo nên cấu trúc *hay là... chẳng/u*. Đó là một trong những điểm khác biệt rõ nét nhất giữa 莫非 và *hay là*. Cả hai từ 难道 và 莫非 đều có thể chuyển dịch thành *chẳng lẽ, lẽ nào, để thường...*, riêng 莫非 còn có thể tương đương với “hay là” trong tiếng Việt. Mặt khác, tần suất sử dụng của hai từ 难道 và 莫非 cũng chênh lệch nhau khá lớn. Tương tự với hai phó từ này, trong tiếng Việt, *chẳng lẽ/lẽ nào* được sử dụng phổ biến hơn nhiều so với *hay là* với tư cách là một phó từ phản vấn.

## 5. Kết luận

难道 và 莫非 là hai phó từ gần nghĩa tiêu biểu trong tiếng Trung, thường được sử dụng trong câu phản vấn. Trong những ngữ cảnh nhất định, hai từ này có thể thay thế cho nhau. Tuy nhiên, nghĩa, cách dùng và vị trí trong câu có điểm khác nhau. Về nghĩa, 难道 chủ yếu dùng để tăng thêm ngữ khí nhấn mạnh, biểu thị phản vấn, thể hiện thái độ không tin tưởng, hoặc sự kinh ngạc trước hiện thực khách quan mà người phát ngôn chứng kiến hoặc đã thấu hiểu. 莫非 chủ yếu nghiêng về dự tính, phỏng đoán, áng chừng, thể hiện nghĩa đúng hay không/phải hay không, có lẽ, xem chừng... Vì vậy, cần căn cứ vào ngữ cảnh cụ thể mới xác định được nghĩa của từng trường hợp. Xét trong tương quan với tiếng Việt, 难道 và 莫非 đều có thể chuyển dịch thành “lẽ nào”, “chẳng lẽ”. Riêng 莫非 còn tương đương với “hay là” trong tiếng Việt. Việc so sánh đối chiếu ngữ nghĩa và cách dùng của hai phó từ phản vấn này trong tương quan với tiếng Việt có giá trị tham khảo lớn đối với công tác giảng dạy cũng như phiên dịch tiếng Trung Quốc ở Việt Nam, trước hết là trên bình diện ngữ pháp.

### Tài liệu tham khảo

- Bui, M. H. (2008). *Contrastive linguistics*. Education Publishing House. <https://surl.li/gduitz>
- Bui, T. N. (2004). *A study of modal verbs in Vietnamese*. [Doctoral dissertation, University of Social Sciences and Humanities, Hanoi]. <http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTbFvmmzXwma2004&e=-----vi-20--1--img-txIN----->
- Cao, X. H. (1991). *Vietnamese: An outline of functional grammar*. Social Sciences Publishing House. [https://archive.org/details/tiengviet\\_sothaonguphapchucnang/page/n3/mode/2up](https://archive.org/details/tiengviet_sothaonguphapchucnang/page/n3/mode/2up)
- Chang, Y. Z. (1992). A pragmatic analysis of rhetorical questions. *Chinese Language Learning*, 5(1), 12-16. <https://drive.google.com/drive/u/0/folders/1DwqHBEolYctJ4va7GeNAU8vCcHNkDuL>
- Chu, Y. F. (2008). A comparative analysis of “mofei,” “mobushi,” and “nandao.” *Journal of Zhoukou Normal University*, 25(6), 55-58. <https://drive.google.com/drive/u/0/folders/1fsJVl0o6YkOroTiCrSmkmvqhANmkQx-1>
- Diep, Q. B., & Hoang, V. T. (1996). *Vietnamese grammar*. University and Professional Education Publishing House. <https://byvn.net/7uJf>
- Dong, F. L. (2000). Rhetorical questions and their teaching. *Journal of Capital Normal University*, 53, 101-105. <https://drive.google.com/drive/u/0/folders/1pVzq-pyoO4G-zUUs909qkY0-XWZqzGF2>
- Dinh, V. D. (1986). *Vietnamese grammar: Parts of speech*. University and Technical Education Publishing House. <https://surli.cc/esvuav>
- Halliday, M. A. K. (1994). *An introduction to functional grammar* (2nd ed.). Edward Arnold. <https://archive.org/details/introductiontofu0000hall/page/n9/mode/2up>
- Hoang, P. (2003). *Vietnamese dictionary*. Da Nang Publishing House. <https://archive.org/details/tu-dien-tieng-viet-vien-ngon-ngu-hoc/page/n5/mode/2up>
- Hoang, T. P. (2003). *The use of function words in Vietnamese*. Nghe An Publishing House. <https://surl.li/tjpiem>
- Huang, F. (1999). An analysis of “nandao” rhetorical questions. *Henan Radio and TV University Journal*, 2, 6-7. <https://drive.google.com/drive/u/0/folders/1Ct2MsEv5sfrGU7N-uRQfW4OubHhCmum1>
- Huang, L. Z. (2012). *Interrogative pronouns in rhetorical questions and teaching strategies: A case study of “shui,” “nar,” and “shenme”*. [Master’s thesis, Henan Normal University]. <https://surl.li/iafjpi>
- Le, Q. T. (2004). *Contrastive linguistics studies*. Vietnam National University Press. <https://surl.li/rknhxv>
- Li, B. J., & Tang, Z. C. (2004). *Standard dictionary of modern Chinese*. Jilin University Press. <https://archive.org/details/xiandaihanyuguif0000unse>
- Nguyen, K. T. (1964). *Studies on Vietnamese grammar* (Vol. 2). Social Sciences Publishing House. <https://opac.hnue.edu.vn/Detail.aspx?id=2975>
- Nguyen, V. H. (1994). Modality in the system of adjunct components in Vietnamese sentences. *VNU Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 10(5), 41-43. <https://js.vnu.edu.vn/SSH/article/view/4150>
- Rescher, N. (1969). *Topics in philosophical logic*. Springer. <https://archive.org/details/topicsinphilosop0000resc>

- Ruan, S. Q. S. (2025). A contrastive study of the Chinese adverb “qi” and the Vietnamese counterpart “ha.” In *Chinese Language Teaching and Research in the Digital Era* (pp. 546–551). [https://drive.google.com/drive/u/0/folders/1d3eGXQDoWhhVh1AkzAbJA8V9S\\_8r3IzU](https://drive.google.com/drive/u/0/folders/1d3eGXQDoWhhVh1AkzAbJA8V9S_8r3IzU)
- Shao, J. M. (1996). *A study of interrogative sentences in modern Chinese*. East China Normal University Press. <https://surl.li/qhxpho>
- Su, Y. X. (2000). Are all “nandao” sentences rhetorical questions? *Chinese Language Research*, 1, 56-60. <https://drive.google.com/drive/u/0/folders/1W4N6WmHsfJVZj8UDny999muaQYnM3D95>
- Vo, T. H. L. (2022). Characteristics of rhetorical questions in Chinese and Vietnamese. *Language and Life*, 6B(327), 109–113. [https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/176791/1/CTv75S6b2022109.pdf?utm\\_source=chatgpt.com](https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/176791/1/CTv75S6b2022109.pdf?utm_source=chatgpt.com)
- Wang, L. (2014). *Modern Chinese grammar*. People’s Education Press. [https://drive.google.com/drive/u/0/folders/1AjBh9UlcBvZTigWSymcJ6p\\_Tl33Ru7l7](https://drive.google.com/drive/u/0/folders/1AjBh9UlcBvZTigWSymcJ6p_Tl33Ru7l7)
- Zhang, Y. S. (2000). *A study of adverbs in modern Chinese* (Rev. ed.). Commercial Press. <https://surl.li/emnqld>
- Zhu, X. Y. (2001). *A study of sentence-final particles in modern Chinese*. Peking University Press. <https://surl.li/evvvkk>